

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0600265248 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2000 và được đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 16 tháng 04 năm 2015.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Trọng Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
- Ông Vũ Trung Thành	Thành viên
- Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên
- Ông Phạm Văn Hải	Thành viên

Thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Đinh Văn Phiên	Trưởng ban
- Bà Bùi Thị Phòng	Thành viên
- Bà Đỗ Thị Ngân	Thành viên

Thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc
- Ông Vũ Trung Thành	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Công ty có công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành	Số 25 Song Hào, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng, ngoài các sự kiện đã được trình bày tại Thuyết minh số 8.4, không còn có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Giám đốc Công ty cho rằng, không còn có sự kiện nào phát sinh sau niên độ có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nam Định, ngày 10 tháng 04 năm 2017

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT HÙNG

Số: 65/2017/BCKT - PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016
của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định được lập ngày 10 tháng 04 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2015-242-1

Trần Thanh Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1616-2015-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.654.012.906	56.397.476.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.454.447.642	5.728.785.971
1. Tiền	111		3.454.447.642	5.728.785.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.6		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.727.964.399	34.868.456.628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	17.660.811.802	14.775.843.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	759.419.997	165.460.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	17.662.891.400	-
6. Các khoản phải thu khác	136	5.4	7.644.841.200	19.927.153.600
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	4.365.947.459	15.496.044.722
1. Hàng tồn kho	141		4.365.947.459	15.496.044.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.653.406	304.189.272
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101.295.452	304.189.272
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	4.357.954	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.728.061.734	45.859.727.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.141.750.000	12.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	12.141.750.000	12.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		-	10.443.507.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	-	9.737.796.861
- Nguyên giá	222		17.240.133.203	29.045.032.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.240.133.203)	(19.307.235.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	705.710.504
- Nguyên giá	228		-	1.253.787.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(548.076.996)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.000.000.000	3.125.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.000.000.000	3.125.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.6	28.281.690.907	19.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.569.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.400.000.000	19.700.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.687.309.093)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		304.620.827	591.220.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	304.620.827	591.220.085
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.382.074.640	102.257.204.043

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.943.875.381	19.457.750.040
I. Nợ ngắn hạn	310		19.287.625.381	17.974.107.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	2.639.818.156	609.777.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	125.235.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	-	28.042.914
4. Phải trả người lao động	314		63.473.692	192.575.656
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	80.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	181.977.248	274.267.142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	15.955.000.000	16.550.623.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		242.121.285	318.821.285
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		656.250.000	1.483.642.240
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	656.250.000	1.483.642.240
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.438.199.259	82.799.454.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	75.438.199.259	82.799.454.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		78.538.000.000	78.538.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.538.000.000	78.538.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.220.000	42.220.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		93.365.619	93.365.619
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.155.180.877	1.155.180.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.350.409.083	1.350.409.083
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(5.740.976.320)	1.620.278.424
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.620.278.424	1.520.853.546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.361.254.744)	99.424.878
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.382.074.640	102.257.204.043

Nam Định, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thùy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thùy

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	45.836.708.923	60.195.502.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	96.330.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.740.378.923	60.195.502.539
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	48.400.537.422	55.401.727.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.660.158.499)	4.793.774.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	946.863.207	64.688.360
7. Chi phí tài chính	22	6.5	2.715.210.478	1.469.645.668
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		999.128.425	1.281.521.940
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	243.690.909	468.784.479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	2.017.343.005	2.904.100.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.689.539.684)	15.932.492
11. Thu nhập khác	31	6.6	890.353.191	283.695.790
12. Chi phí khác	32	6.7	1.562.068.251	172.160.490
13. Lợi nhuận khác	40		(671.715.060)	111.535.300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.361.254.744)	127.467.792
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	28.042.914
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.361.254.744)	99.424.878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			13
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(937)	-

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nam Định, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.361.254.744)	127.467.792
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	426.783.078	405.746.391
- Các khoản dự phòng	03	1.687.309.093	(2.553.495.950)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(105.097)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(982.466.461)	(135.658.060)
- Chi phí lãi vay	06	999.128.425	1.281.521.940
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.230.605.706)	(874.417.887)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.211.057.546	(2.532.185.229)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.917.213.089	(6.063.823.310)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.013.884.095	(2.957.672.844)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	286.599.258	(82.563.541)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(999.128.425)	(1.281.521.960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.400.868)	(565.310.047)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(67.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.166.618.989	(14.424.794.818)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.200.000)	(8.552.413.290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.562.891.400)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.900.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.001.000.000)	(12.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.300.000.000	7.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	384.149.922	64.688.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.017.941.478)	(13.251.361.294)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Mẫu số B03-DN

Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	22.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.940.154.100	44.629.569.683
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.363.169.940)	(41.213.069.208)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.423.015.840)	25.416.500.475
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.274.338.329)	(2.259.655.637)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.728.785.971	7.988.441.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.454.447.642	5.728.785.971

Nam Định, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09-DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0600265248 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2000 và được đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 16 tháng 04 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các mặt hàng thực phẩm.

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Buôn bán thực phẩm;
- Bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty con: Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0601113375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở tại số 25 Song Hào, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0601113375 cấp ngày 18/05/2016 là 15.569.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười lăm tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu đồng*).

Theo đăng ký kinh doanh tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2016:

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành	100%	100%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09-DN

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

4.1 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09-DN

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5-15 năm
Phương tiện vận tải	05- 07 năm
Thiết bị văn phòng	03- 05 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc xác định giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09-DN

kh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09-DN

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thức ăn chín (xúc xích, chân giò): thuế suất 10%

Sản phẩm nông sản (thịt) qua sơ chế (cấp đông) bán cho hộ cá nhân: thuế suất 5%

Lợn sữa xuất khẩu: thuế suất 0%

Lợn sữa, thịt đông lạnh (bán cho doanh nghiệp thương mại): không phải kê khai, tính nộp thuế

Thịt đông lạnh (ở khâu tiêu dùng cuối cùng): không chịu thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09-DN

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 8.6.

4.18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: sản xuất kinh doanh các mặt hàng thực phẩm.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và có xuất khẩu ra nước ngoài.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Tiền mặt	1.765.907.954	5.473.375.658
Tiền gửi ngân hàng	1.688.539.688	255.410.313
- Tiền gửi ngân hàng VND	1.682.642.001	248.765.156
Ngân hàng TMCP Á Châu	1.670.107.926	241.415.948
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.646.522	1.583.065
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.887.553	5.766.143
- Tiền gửi ngân hàng USD	5.897.687	6.645.157
Ngân hàng TMCP Á Châu	331.420	1.142.645
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.566.267	5.502.512
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.454.447.642	5.728.785.971

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	17.660.811.802	-	14.775.843.028	-
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	4.627.705.193	-	4.895.602.100	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HP	1.770.366.800	-	2.270.366.800	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	2.857.338.393	-	2.625.235.300	-
Phải thu khách hàng khác	13.033.106.609	-	9.880.240.928	-
Cộng	17.660.811.802	-	14.775.843.028	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	3.196.908.576		2.625.235.300	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	2.857.338.393		2.625.235.300	
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm và Thủy sản Nam Định	96.073.755		-	
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành	243.496.428		-	
Cộng	3.196.908.576		2.625.235.300	-

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Công ty TNHH VTD Việt Nam	27.419.997	68.460.000
Ông Nguyễn Minh Đức	700.000.000	-
Các khoản khác	32.000.000	97.000.000
Cộng	759.419.997	165.460.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.4 Phải thu khác và phải thu về cho vay

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	25.307.732.600	-	19.927.153.600	-
- Tạm ứng	2.090.369.200	-	14.652.396.600	-
- Các khoản phải thu khác	5.554.472.000	-	5.274.757.000	-
- Phải thu về cho vay	17.662.891.400	-	-	-
+ Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà (i)	1.500.000.000	-	-	-
+ Ông Vũ Duy Thanh (ii)	12.162.891.400	-	-	-
+ Ông Lê Văn Lũ (iii)	4.000.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	12.141.750.000	-	12.000.000.000	-
- Phải thu khác	12.141.750.000	-	12.000.000.000	-
+ Trang trại chăn nuôi Hà Lạn (iv)	10.141.750.000	-	10.000.000.000	-
+ Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà (v)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	37.449.482.600	-	31.927.153.600	-

(i) Cho vay ngắn hạn trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà theo hợp đồng cho vay tiền số 2912/2016/HĐ/VT-NDF 29 tháng 12 năm 2016, số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 29/12/2016 đến ngày 29/01/2017, lãi suất 0%/tháng.

(ii) Cho vay ngắn hạn ông Vũ Duy Thanh theo biên bản số 01/2016/BBN-NDF ngày 29 tháng 05 năm 2016, số tiền 12.562.891.400 đồng, thời hạn vay từ ngày 29/05/2016 đến ngày 29/05/2017, lãi suất 6,5%/năm.

(iii) Cho vay ngắn hạn ông Lê Văn Lũ theo hợp đồng vay tiền số 3009/2016/HĐVT-NDF ngày 30 tháng 09 năm 2016, số tiền 4 tỷ đồng, thời hạn vay kể từ ngày 30/09/2016 đến ngày 30/09/2017, lãi suất 0%/năm.

(iv) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Hà Lạn cùng ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2013/NDF-HĐKD ngày 06 tháng 4 năm 2013 về việc góp vốn đầu tư thực hiện dự án: "Đầu tư mở rộng trang trại và bổ sung nguồn vốn để đưa trang trại đi vào hoạt động" do Trang trại chăn nuôi Hà Lạn làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án là 25 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 10 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Số tiền lãi Công ty được chia từ dự án hợp tác đầu tư với Trang trại chăn nuôi Hà Lạn là: 241.750.000 đồng.

(v) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Phạm Ngọc Hà cùng ký kết hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/NDF-HĐKD ngày 10/02/2014 về việc góp vốn đầu tư thực hiện dự án: "Khai thác và sử dụng trang trại chăn nuôi" do Trang trại Chăn nuôi Phạm Ngọc Hà làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 6 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 2 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Đến thời điểm 31/12/2016 trang trại đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, dự kiến trang trại sẽ đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017.

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.061.340.402	-	1.135.762.917	-
Chi phí SXKD dở dang	145.040.417	-	-	-
Thành phẩm nhập kho	2.131.441.112	-	14.360.281.805	-
Hàng hóa	1.028.125.528	-	-	-
Cộng	4.365.947.459	-	15.496.044.722	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.6 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016 (VND)			01/01/2016 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.969.000.000			19.700.000.000		
- Đầu tư vào Công ty con	15.569.000.000		(784.593.735)			
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành	15.569.000.000		(784.593.735)	-		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-					
- Đầu tư khác	14.400.000.000		(902.715.358)	19.700.000.000		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh - tỷ lệ sở hữu 10,6%	2.000.000.000			2.000.000.000		
Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái - tỷ lệ sở hữu 3,7%	1.500.000.000			1.500.000.000		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt	-			3.800.000.000		
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm và Thủy sản Nam Định - tỷ lệ sở hữu 2,19%	1.000.000.000		(4.330.352)	1.000.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường ETC	-			1.500.000.000		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Biển Đông - tỷ lệ sở hữu 19,8%	9.900.000.000		(898.385.006)	9.900.000.000		
Cộng	29.969.000.000		(1.687.309.093)	19.700.000.000		

(*) Xem thuyết minh mục (iv) - Giá trị hợp lý, 8.1 - Công cụ tài chính

Tình hình hoạt động của công ty con:

Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành: là công ty sản xuất kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, tổng số vốn điều lệ là 15,569 tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định là 100%. Năm 2016, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành đạt 491.833.972 đồng, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 lỗ 784.593.735 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.730.196.860	21.904.835.837	410.000.000	-	-	29.045.032.697
- Mua trong năm		38.200.000				38.200.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		125.000.000				125.000.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (*)	(3.284.085.204)	(8.684.014.290)				(11.968.099.494)
Số dư cuối năm	3.446.111.656	13.384.021.547	410.000.000	-	-	17.240.133.203
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.371.200.718	13.526.035.118	410.000.000			19.307.235.836
- Số khấu hao trong năm	151.969.390	249.372.290				401.341.680
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						(2.468.444.313)
- Giảm khác (*)	(2.077.058.452)	(391.385.861)				(2.468.444.313)
Số dư cuối năm	3.446.111.656	13.384.021.547	410.000.000	-	-	17.240.133.203
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.358.996.142	8.378.800.719				9.737.796.861
2. Tại ngày cuối năm						-

(*) Góp vốn vào công ty con theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 31/2016/NDF/NQ - HĐQT ngày 14/05/2016.

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 17.240.133.203 VND

Nguyên giá tài sản cố định mang đi thế chấp, cầm cố là tài sản cố định của Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Nghĩa Thành trị giá: 8.520.814.290 VND.

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09 - DN

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.253.787.500			1.253.787.500	
- Mua trong năm					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác (*)	(1.253.787.500)	-	-	(1.253.787.500)	
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	548.076.996			548.076.996	
- Số khấu hao trong năm	25.441.398			25.441.398	
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác (*)	(573.518.394)	-	-	(573.518.394)	
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	705.710.504	-	-	705.710.504	
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

(*) Phân loại lại giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn theo quy định mới.

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	304.620.827	591.220.085
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	304.620.827	591.220.085
Cộng	304.620.827	591.220.085

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.639.818.156	2.639.818.156	609.777.203	609.777.203
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bảo Quang	1.775.000.000	1.775.000.000	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	864.818.156	864.818.156	609.777.203	609.777.203
Cộng	2.639.818.156	2.639.818.156	609.777.203	609.777.203
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	243.496.428	243.496.428	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành	243.496.428	243.496.428	-	-
Cộng	243.496.428	243.496.428	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại và CNTP Hoàng Lâm	125.235.000	-
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	125.235.000	-

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp thực nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	28.042.914	-	28.042.914	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		440.184.000	440.184.000	
- Các loại thuế khác		-	-	
Cộng	28.042.914	440.184.000	468.226.914	-
b) Phải thu				
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-	4.357.954	4.357.954
Cộng	-	-	4.357.954	4.357.954

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Các khoản phải trả khác

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
- Kinh phí công đoàn	130.359.574	108.613.559
- Bảo hiểm xã hội	29.506.646	58.582.681
- Bảo hiểm y tế	5.106.922	45.781.650
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.269.742	46.243.933
- Phải trả, phải nộp khác	14.734.364	15.045.319
Cộng	181.977.248	274.267.142

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a) Ngắn hạn	80.000.000	-
Chi phí kiểm toán	80.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	80.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	15.955.000.000	15.955.000.000	33.940.154.100	34.535.777.700	16.550.623.600	16.550.623.600
Vay ngân hàng VND	15.955.000.000	15.955.000.000	33.940.154.100	34.535.777.700	16.550.623.600	16.550.623.600
Ngân hàng TMCP Á Châu (i)	15.955.000.000	15.955.000.000	33.940.154.100	34.535.777.700	16.550.623.600	16.550.623.600
b) Vay dài hạn	656.250.000	656.250.000	-	827.392.240	1.483.642.240	1.483.642.240
Vay ngân hàng VND	656.250.000	656.250.000	-	827.392.240	1.483.642.240	1.483.642.240
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	656.250.000	656.250.000		827.392.240	1.483.642.240	1.483.642.240
Cộng	16.611.250.000	16.611.250.000	33.940.154.100	35.363.169.940	18.034.265.840	18.034.265.840

(i) Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng TMCP Á Châu số NAD.DN.666.165.080716 ngày 08 tháng 07 năm 2016 với hạn mức 17.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty.

(ii) Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng TMCP Á Châu số NAD.DN.111.200814 ngày 21 tháng 8 năm 2014 với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.16 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.538.000.000	93.365.619	42.220.000	228.668.446	1.118.780.976	2.962.808.137	60.983.843.178
Tăng vốn năm trước	22.000.000.000						22.000.000.000
Lãi trong năm trước						99.424.878	99.424.878
Tăng khác				926.512.431	231.628.107		1.158.140.538
<i>Trích lập các quỹ</i>				926.512.431	231.628.107		1.158.140.538
Giảm vốn trong năm trước						(1.273.954.591)	(1.273.954.591)
<i>Trích lập các quỹ</i>						(1.273.954.591)	(1.273.954.591)
Lỗ trong năm trước						(168.000.000)	(168.000.000)
Giảm khác						(168.000.000)	(168.000.000)
<i>Phân phối lợi nhuận</i>							
Số dư cuối năm trước	78.538.000.000	93.365.619	42.220.000	1.155.180.877	1.350.409.083	1.620.278.424	82.799.454.003
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay							-
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm nay							-
<i>Trích lập các quỹ</i>						(7.361.254.744)	(7.361.254.744)
Lỗ trong năm nay							-
Giảm khác							-
<i>Phân phối lợi nhuận</i>							
Số dư cuối năm nay	78.538.000.000	93.365.619	42.220.000	1.155.180.877	1.350.409.083	(5.740.976.320)	75.438.199.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09 - DN

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Vốn góp của công ty mẹ	78.538.000.000	78.538.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.538.000.000	78.538.000.000
Cộng	78.538.000.000	78.538.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	78.538.000.000	56.538.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		22.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	78.538.000.000	78.538.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.853.800	7.853.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.853.800	7.853.800
- Cổ phiếu phổ thông	7.853.800	7.853.800
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.853.800	7.853.800
- Cổ phiếu phổ thông	7.853.800	7.853.800
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(7.361.254.744)	99.424.878
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	7.853.800	7.426.403
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(937)	13

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	242.121.285	318.821.285
Quỹ đầu tư phát triển	1.155.180.877	1.155.180.877
Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.350.409.083	1.350.409.083
Cộng	2.747.711.245	2.824.411.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.836.708.923	60.195.502.539
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>45.836.708.923</u>	<u>60.195.502.539</u>
Cộng		
Doanh thu các bên liên quan	26.929.135.670	6.368.458.400
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	<u>26.929.135.670</u>	<u>6.368.458.400</u>
Cộng		
Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản		
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Hàng bán bị trả lại	96.330.000	-
Cộng	<u>96.330.000</u>	<u>-</u>
6.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
- Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	41.351.913.591	55.401.727.993
- Giá vốn hàng tồn kho mất mát do bão	7.048.623.831	-
Cộng	<u>48.400.537.422</u>	<u>55.401.727.993</u>
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	565.524.922	64.688.360
Lãi từ hoạt động đầu tư	241.750.000	-
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá	139.588.285	-
Cộng	<u>946.863.207</u>	<u>64.688.360</u>
6.5 Chi phí tài chính	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lãi tiền vay	999.128.425	1.281.521.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.772.960	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	1.687.309.093	-
Chi phí tài chính khác	-	188.123.728
Cộng	<u>2.715.210.478</u>	<u>1.469.645.668</u>
6.6 Thu nhập khác	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lãi do đánh giá lại tài sản	175.191.539	-
Các khoản thu nhập khác	715.161.652	283.695.790
Cộng	<u>890.353.191</u>	<u>283.695.790</u>
6.7 Chi phí khác	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Các khoản bị phạt	2.168.635	-
Chi phí tổn thất do bão	1.506.059.308	-
Các khoản chi phí khác	53.840.308	172.160.490
Cộng	<u>1.562.068.251</u>	<u>172.160.490</u>

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:	2.017.343.005	2.904.100.267
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	1.304.895.899	1.662.820.553
+ Chi phí nhân công quản lý	864.711.899	1.452.772.826
+ Tiền thuê đất	440.184.000	210.047.727
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	712.447.106	1.241.279.714
Các khoản chi phí bán hàng:	243.690.909	468.784.479
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	208.411.507	441.457.695
+ Chi phí nhân công	96.070.235	75.783.781
+ Chi phí xăng xe, cầu đường	112.341.272	365.673.914
- Chi phí bán hàng khác	35.279.402	27.326.784
Cộng	2.261.033.914	3.372.884.746

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.172.446.893	60.712.295.604
Chi phí nhân công	1.450.617.694	2.603.842.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.783.078	405.746.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.286.644	606.129.446
Chi phí bằng tiền khác	1.151.724.383	2.376.458.107
Cộng	13.778.858.692	66.704.471.988

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.361.254.744)	127.467.792
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.015.783	
+ Chi phí không được trừ	51.015.783	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu	-	
Thu nhập chịu thuế	(7.310.238.961)	127.467.792
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	28.042.914

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

8.1 Công cụ tài chính (tiếp)

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09 - DN

8.1 Công cụ tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2016			
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.454.447.642		3.454.447.642
Phải thu khách hàng	17.660.811.802		17.660.811.802
Đầu tư	-	28.281.690.907	28.281.690.907
Phải thu khác	7.644.841.200	12.141.750.000	19.786.591.200
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi		(1.687.309.093)	(1.687.309.093)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	28.760.100.644	38.736.131.814	67.496.232.458
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Các khoản vay và nợ	15.955.000.000	656.250.000	15.955.000.000
Phải trả người bán	2.639.818.156		2.639.818.156
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	261.977.248	-	261.977.248
Tổng cộng	18.856.795.404	656.250.000	18.856.795.404
Chênh lệch thanh khoản thuần	9.903.305.240	38.079.881.814	48.639.437.054
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2016			
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.728.785.971		5.728.785.971
Phải thu khách hàng	14.775.843.028		14.775.843.028
Đầu tư		19.700.000.000	19.700.000.000
Phải thu khác	19.927.153.600	12.000.000.000	31.927.153.600
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	40.431.782.599	31.700.000.000	72.131.782.599
Ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	16.550.623.600	1.483.642.240	16.550.623.600
Phải trả người bán	609.777.203		609.777.203
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	274.267.142	-	274.267.142
Tổng cộng	17.434.667.945	1.483.642.240	17.434.667.945
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.997.114.654	30.216.357.760	54.697.114.654

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09 - DN

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.969.000.000	19.700.000.000	28.281.690.907	19.700.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng và phải thu khác</i>	37.447.403.002	46.702.996.628	37.447.403.002	46.702.996.628
<i>Tài sản tài chính khác</i>				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	3.454.447.642	5.728.785.971	3.454.447.642	5.728.785.971
Tổng cộng	70.870.850.644	72.131.782.599	69.183.541.551	72.131.782.599
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	16.611.250.000	18.034.265.840	16.611.250.000	18.034.265.840
<i>Phải trả người bán</i>	2.639.818.156	609.777.203	2.639.818.156	609.777.203
<i>Phải trả khác</i>	181.977.248	274.267.142	181.977.248	274.267.142
Tổng cộng	19.433.045.404	18.918.310.185	19.433.045.404	18.918.310.185

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09 - DN

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh và doanh các mặt hàng thực phẩm. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chủ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh cả thị trường trong nước và có xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Doanh thu theo khu vực địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Năm 2015			
Doanh thu	24.470.952.540	35.724.549.999	60.195.502.539
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Giá vốn hàng bán	22.522.165.264	32.879.562.729	55.401.727.993
Năm 2016			
Doanh thu	35.541.954.799	10.294.754.124	45.836.708.923
Các khoản giảm trừ doanh thu	96.330.000	-	96.330.000
Giá vốn hàng bán	38.697.873.286	9.702.664.136	48.400.537.422

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

31/12/2016			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	17.668.488.254	5.117.691.004	22.786.179.258
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			72.595.895.382
Tổng tài sản			95.382.074.640
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.124.062.126	1.640.991.030	2.765.053.156
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			17.178.822.225
Tổng nợ phải trả			19.943.875.381
01/01/2016			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	12.373.530.593	18.063.817.157	30.437.347.750
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			71.819.856.293
Tổng tài sản			102.257.204.043
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	247.889.433	361.887.770	609.777.203
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			18.847.972.837
Tổng nợ phải trả			19.457.750.040

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

1) Trong năm 2016, Công ty đã chịu ảnh hưởng nặng nề của cơn bão số 1 ngày 28/07/2016. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc đã đánh giá giá trị thiệt hại như sau:

Đối với hệ thống cơ sở vật chất, dẫy nhà ở của công nhân viên đã bị sập mái, hư hỏng nặng.

Đối với hàng hóa, do hệ thống kho lạnh bị ngập nước dẫn đến hỏng hệ thống cấp điện làm mái, cùng với đó mất điện lưới kéo dài tới 3 ngày dẫn đến tình trạng hàng không đủ điều kiện bảo quản. Hàng hóa hư hỏng hoàn toàn với tổng giá trị là 1.506.059.038 đồng.

Tổng giá trị thiệt hại của cơn bão số 1 năm 2016 ước tính khoảng 6,8 tỷ.

2) Ngày 18/05/2016 công ty thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành với tỷ lệ sở hữu là 100%.

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09 - DN

8.6 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	Công ty đầu tư vốn
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm và Thủy sản Nam Định	Công ty đầu tư vốn

Giao dịch với các bên liên quan:

Trong năm tài chính, giao dịch của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành	Góp vốn	15.569.000.000
	Mua hàng	483.945.332
	Bán hàng	130.446.294
	Chi hộ tiền thuê đất	110.046.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm và Thủy sản Nam Định	Cho thuê nhà xưởng	96.073.755
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	Bán hàng	27.136.528.670
	Thu tiền bán hàng	26.904.425.577

Thu nhập của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	136.837.693	121.278.960

8.7 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.8 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.9 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nam Định, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng